



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2013**

***HÀ NỘI, NGÀY 10 THÁNG 02 NĂM 2014***

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>6</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>7</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>8 - 32</b>

\*\*\*\*\*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>199.847.955.521</b>	<b>271.045.638.656</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.712.762.492</b>	<b>3.960.294.739</b>
1. Tiền	111	V.01	2.712.762.492	3.120.294.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	840.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>230.000.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		230.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>83.332.428.824</b>	<b>132.591.706.464</b>
1. Phải thu khách hàng	131		58.854.504.626	111.778.237.596
2. Trả trước cho người bán	132		25.459.357.220	21.795.136.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	234.360	0
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(981.667.382)	(981.667.382)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>88.975.744.993</b>	<b>89.034.284.952</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	88.975.744.993	89.034.284.952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.597.019.212</b>	<b>45.459.352.501</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		157.688.733	369.415.467
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		228.821.906	571.274.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		24.210.508.573	44.518.662.487

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B01 – DN/HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>70.789.080.052</b>	<b>78.922.549.233</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>29.670.334.353</b>	<b>37.607.881.967</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.670.334.353	37.595.524.824
<i>Nguyên giá</i>	222		86.839.197.106	87.851.940.297
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(57.168.862.753)	(50.256.415.473)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
<i>Nguyên giá</i>	225		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	12.357.143
<i>Nguyên giá</i>	228		133.962.600	160.962.600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(133.962.600)	(148.605.457)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	<b>0</b>	<b>0</b>
<i>Nguyên giá</i>	241		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>40.966.126.826</b>	<b>41.175.969.451</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.174.251.826	4.175.969.451
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	36.791.875.000	37.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>152.618.873</b>	<b>138.697.815</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	93.701.001	69.367.241
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	58.917.872	69.330.574
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>270.637.035.573</b>	<b>349.968.187.889</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B01 – DN/HN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>130.932.115.421</b>	<b>211.389.477.156</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>127.898.958.103</b>	<b>209.099.449.702</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	76.715.080.642	131.217.765.150
2. Phải trả người bán	312		6.575.385.040	8.146.219.348
3. Người mua trả tiền trước	313		31.536.894.432	48.683.327.210
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.655.233.279	13.477.639.059
5. Phải trả người lao động	315		434.688.344	702.484.602
6. Chi phí phải trả	316	V.17	913.650.289	6.125.788.442
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.010.503.044	688.702.858
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57.523.033	57.523.033
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.033.157.318</b>	<b>2.290.027.454</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3.033.157.318	2.290.027.454
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>136.861.232.369</b>	<b>135.842.253.435</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>136.861.232.369</b>	<b>135.842.253.435</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		(20.000)	(20.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.955.874.625	2.955.874.625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		544.719.321	544.719.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.807.231.577)	(21.826.210.511)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C- LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>2.843.687.783</b>	<b>2.736.457.298</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>270.637.035.573</b>	<b>349.968.187.889</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

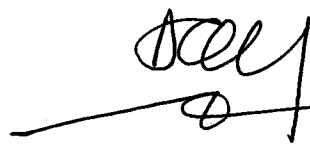
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Doollar Mỹ (USD)		472,17	296,86
6. Dự toán chi phí hoạt động			

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

Đào Thị Soi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

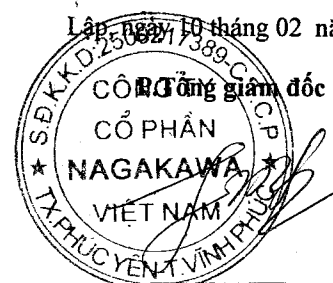
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56.301.953.110	43.235.636.659	215.905.225.167	259.392.683.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		392.419.912	841.851.686	4.559.845.543	5.479.508.583
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.909.533.198	42.393.784.973	211.345.379.624	253.913.174.532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50.825.581.602	34.791.088.067	184.957.425.297	204.026.823.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.083.951.596	7.602.696.906	26.387.954.327	49.886.351.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	105.001.217	111.328.081	255.446.110	317.898.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.058.545.913	17.485.541.861	8.160.249.308	41.679.969.605
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.823.215.911	7.861.822.930	7.304.391.697	28.491.937.212
8. Chi phí bán hàng	24		2.963.507.046	2.378.012.287	5.905.835.663	5.568.986.025
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.013.346.950	2.854.795.071	11.081.366.887	11.958.006.118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.846.447.096)	(15.004.324.232)	1.495.948.579	(9.002.712.231)
11. Thu nhập khác	31		1.951.834.018	708.327.265	4.508.143.275	3.462.764.079
12. Chi phí khác	32		220.960.931	2.053.089.837	4.584.573.162	3.018.209.606
13. Lợi nhuận khác	40		1.730.873.087	(1.344.762.572)	(76.429.887)	444.554.473
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		(1.717.625)		(1.717.625)	(48.769.861)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(1.117.291.634)	(16.349.086.804)	1.417.801.067	(8.606.927.619)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61		2.524.558	177.499.814	291.591.648	904.448.380
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	62	VI.30	18.136.127	97.242.784	281.178.946	833.871.600
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	63	VI.30	(15.611.569)	80.257.030	10.412.702	70.576.780
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(1.119.816.192)	(16.526.586.618)	1.126.209.419	(9.511.375.999)
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		151.345.156	83.044.861	107.230.485	120.044.852
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		(1.271.161.348)	(16.609.631.479)	1.018.978.934	(9.631.420.851)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		(86)	(1.119)	69	(649)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

Đào Thị Soi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.672.967.427	65.124.098.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.619.351.332)	(34.619.594.323)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.519.876.986)	(1.709.392.876)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.674.737.943)	(2.677.112.716)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(90.000.000)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.730.442.669	30.147.909.849
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.499.682.880)	(47.720.923.110)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25.999.760.955</b>	<b>8.544.984.975</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(79.722.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.809.985.247	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(840.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.572.778	111.328.081
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.836.558.025</b>	<b>(808.394.428)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.683.652.733)	(10.461.708.214)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(294.418.072)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(26.978.070.805)</b>	<b>(10.461.708.214)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>858.248.175</b>	<b>(2.725.117.667)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.854.514.317</b>	<b>5.845.423.743</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>2.712.762.492</b>	<b>3.120.306.076</b>

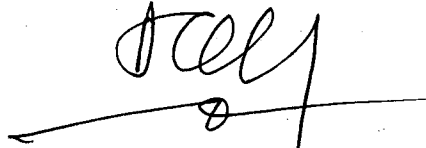
Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



Huy Thị Dung



P. Tổng giám đốc

Đào Thị Soi



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí

- Tổng số các công ty con** : 01

Trong đó:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

- Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	28%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 4 Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

### **4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **5. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **9. Tài sản cố định vô hình**

#### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm.

#### ***Website Công ty***

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm.

### **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **11. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

### **12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

#### ***Chi phí bảo hành sản phẩm***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

### **14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **15. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **16. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **Tại Công ty mẹ**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 19121000057 ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo Giấy phép đầu tư số 24/GP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam. Theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong 12 năm đầu tiên kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh thuế suất là 15%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2013 là năm tài chính thứ 12 của dự án tính từ thời điểm dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép đầu tư số 24/GP-VP ngày 22/8/2002 và là năm tài chính thứ 8 Công ty có thu nhập chịu thuế.

#### **Tại Công ty con**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Trường hợp doanh nghiệp mở tài khoản tại nhiều ngân hàng thương mại có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ đó thì khi quy đổi thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

### 19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 20. Tài sản tài chính

#### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.677.970.664	1.038.562.532
Tiền gửi ngân hàng	985.791.828	1.924.874.607
Tiền đang chuyển	49.000.000	156.857.600
Tiền tương đương tiền		840.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		840.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.712.762.492</u></b>	<b><u>3.960.294.739</u></b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	230.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>230.000.000</u></b>	

**4. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	12.076.902.785	11.413.797.247
Công cụ, dụng cụ	0	4.800.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.298.288.317	32.118.675.892
Thành phẩm	10.265.149.590	17.666.284.963
Hàng hóa	35.549.533.884	25.227.461.917
Hàng gửi đi bán	3.785.870.417	2.603.264.933
<b>Cộng</b>	<b><u>88.975.744.993</u></b>	<b><u>89.034.284.952</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	22.069.620.194	60.445.310.602	4.601.212.633	674.788.231	61.008.637	87.851.940.297
Tăng do mua sắm mới		38.000.000				38.000.000
Giảm theo thông tư số 45/2013/TT- BTC	(65.584.200)	(480.048.040)		(487.680.951)	(17.430.000)	(1.050.743.191)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>22.004.035.994</b>	<b>60.003.262.562</b>	<b>4.601.212.633</b>	<b>187.107.280</b>	<b>43.578.637</b>	<b>86.839.197.106</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	9.011.863.369	36.885.489.466	3.648.082.810	649.971.191	61.008.637	50.256.415.473
Khấu hao trong năm	1.218.806.557	6.155.813.670	464.250.852	11.594.521	0	7.850.465.600
Giảm theo thông tư số 45/2013/TT- BTC	(32.743.552)	(413.386.336)		(474.458.432)	(17.430.000)	(938.018.320)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.197.926.374</b>	<b>42.627.916.800</b>	<b>4.112.333.662</b>	<b>187.107.280</b>	<b>43.578.637</b>	<b>57.168.862.753</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	13.057.756.825	23.559.821.136	953.129.823	24.817.040	0	37.595.524.824
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.806.109.620</b>	<b>17.375.345.762</b>	<b>488.878.971</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>29.670.334.353</b>

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán	Website Công ty	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	143.962.600	17.000.000	160.962.600
Tăng do mua sắm mới trong năm			0
Giảm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC	(10.000.000)	(17.000.000)	(27.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>133.962.600</b>	<b>0</b>	<b>133.962.600</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	140.105.456	8.500.001	148.605.457
Tăng do trích khấu hao	3.857.144	2.833.338	6.690.482
Giảm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC	(10.000.000)	(11.333.339)	(21.333.339)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>133.962.600</b>	<b>0</b>	<b>133.962.600</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	3.857.144	8.499.999	12.357.143
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****13. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ (**)	36.791.875.000	37.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>36.791.875.000</u></b>	<b><u>37.000.000.000</u></b>

Là khoản hợp tác với Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ về việc đầu tư khai thác khoáng sản tại mỏ Cao Lanh, tỉnh Cao Bằng, thời hạn hợp tác là 02 năm. Ngày 18/11/2013 hai Bên đã làm thủ tục thanh lý Hợp đồng, số tiền vốn góp Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ sẽ hoàn lại bằng tiền mặt trong Quý 1/2014 là: 36.791.875.000 đồng.

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí CCDC	31.932.539		13.940.001	17.992.538
Chi phí khác	37.434.702	112.871.241	74.597.480	75.708.463
<b>Cộng</b>	<b><u>69.367.241</u></b>	<b><u>112.871.241</u></b>	<b><u>88.537.481</u></b>	<b><u>93.701.001</u></b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<b>76.715.080.642</b>	<b>69.211.379.860</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân <sup>(*)</sup>	76.715.080.642	69.211.379.860
Ngân hàng NN và PTNT - Thị xã Phúc Yên	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>0</b>	<b>62.006.385.290</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Thanh Xuân	0	2.006.385.290
Trái phiếu công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam	0	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>76.715.080.642</u></b>	<b><u>131.217.765.150</u></b>

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ như sau:**

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	69.211.379.860	62.006.385.290	131.217.765.150
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	130.379.555.188	0	130.379.555.188
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(122.875.854.406)	(62.006.385.290)	(184.882.239.696)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>76.715.080.642</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>76.715.080.642</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.342.083.515	4.628.081.335
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	95.510.174	222.318.314
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.635.834.488	4.694.443.789
Thuế xuất, nhập khẩu	1.637.553.834	0
Thuế thu nhập cá nhân	24.920.436	43.910.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	741.736.612	850.926.444
Các loại thuế khác	-	215.552.689
<b>Cộng</b>	<b>13.477.639.059</b>	<b>10.655.233.279</b>

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

##### *Thuế nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

##### *Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 19121000057 ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo Giấy phép đầu tư số 24/GP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam. Theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong 12 năm đầu tiên kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh thuế suất là 15%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2013 là năm tài chính thứ 12 của dự án tính từ thời điểm dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép đầu tư số 24/GP-VP ngày 22/8/2002. Công ty có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2006.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa Việt Nam phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

##### *Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả trạm bảo hành ủy quyền	183.000.000	228.402.000
Chi phí vận chuyển	89.900.000	
Chi phí lãi vay phải trả	172.382.163	5.522.642.101
Chi phí phải trả nhà thầu phụ	468.368.126	374.744.341
Chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<b>913.650.289</b>	<b>6.125.788.442</b>

#### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	177.480.335	140.320.868
Lợi nhuận còn lại của Công ty Liên doanh	96.918.688	96.918.688
Cổ tức năm 2007 còn phải trả (trả qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt)	93.052.800	93.052.800
Phải trả khác	643.051.221	358.410.502
<b>Cộng</b>	<b>1.010.503.044</b>	<b>688.702.858</b>

#### 19. Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả dài hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và hoạt động xây lắp hoàn thành. Chi tiết phát sinh trong kỳ của khoản dự phòng phải trả dài hạn như sau:

Số đầu năm	2.290.027.454
Tăng do trích lập trong kỳ	3.033.157.318
Hoàn nhập cuối năm	(996.717.345)
Số đã sử dụng trong kỳ	(1.293.310.109)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.033.157.318</b>

#### 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	69.330.574	139.907.354
Phát sinh trong quý	58.917.872	69.330.574
Hoàn nhập trong quý	(69.330.574)	(139.907.354)
<b>Số cuối năm</b>	<b>58.917.872</b>	<b>69.330.574</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**22. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ Đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(12.194.789.660)	145.473.674.286
Lợi nhuận trong năm trước						(9.631.420.851)	(9.631.420.851)
Trích quỹ trong năm						0	0
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>2.955.874.625</b>	<b>544.719.321</b>	<b>(21.826.210.511)</b>	<b>135.842.253.435</b>
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	(21.826.210.511)	135.842.253.435
Lợi nhuận trong quý						1.018.978.934	1.018.978.934
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>2.955.874.625</b>	<b>544.719.321</b>	<b>(20.807.231.577)</b>	<b>136.861.232.369</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**23. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	2.736.457.298	2.616.412.446
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	107.230.485	120.044.852
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>2.843.687.783</u></b>	<b><u>2.736.457.298</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****25. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Tổng doanh thu	56.301.953.110	43.235.636.659
Là doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	56.301.953.110	43.235.636.659
Các khoản giảm trừ doanh thu:	392.419.912	841.851.686
Chiết khấu thương mại	111.240.000	204.423.130
Giảm giá hàng bán	188.087.641	0
Hàng bán bị trả lại	93.092.271	0
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	637.428.556
Doanh thu thuần	<u>55.909.533.198</u>	<u>42.393.784.973</u>

**27. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	50.825.581.602	34.791.088.067
Cộng	<u>50.825.581.602</u>	<u>34.791.088.067</u>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lãi tiền gửi	105.001.217	111.328.081
Cộng	<u>105.001.217</u>	<u>111.328.081</u>

**28. Chi phí tài chính**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.823.215.911	7.861.822.930
Chi phí tài chính khác	(764.669.998)	9.623.718.931
Cộng	<u>2.058.545.913</u>	<u>17.485.541.861</u>

**Chi phí bán hàng**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Chi phí nhân viên	505.763.032	122.216.225
Chi phí vật liệu, đồ dùng	7.578.945	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.145.883	9.358.103
Chi phí bảo hành	1.591.810.197	1.293.428.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.331.913	609.809.987
Chi phí bằng tiền khác	158.877.076	343.199.426
Cộng	<u>2.963.507.046</u>	<u>2.378.012.287</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	865.301.911	1.569.551.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.368.032	56.682.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.005.470	179.411.138
Thuế, phí và lệ phí	98.534.333	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.537.105.472	914.063.692
Chi phí bằng tiền khác	386.031.732	135.086.245
<b>Cộng</b>	<b>3.013.346.950</b>	<b>2.854.795.071</b>

**Thu nhập khác**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng	-	-
Thu cho thuê kho	960.000.000	546.000.000
Thu cho thuê xe	0	0
Thu nhập khác	991.834.018	162.327.265
<b>Cộng</b>	<b>1.951.834.018</b>	<b>708.327.265</b>

**Chi phí khác**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Các khoản phạt hành chính về thuế	219.775.946	2.005.313.000
Chi phí khác	1.184.985	47.776.837
<b>Cộng</b>	<b>220.960.931</b>	<b>2.053.089.837</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.136.127	97.242.784
<i>Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ</i>	<i>(77.415.569)</i>	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18.136.127</b>	<b>97.242.784</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(15.611.569)	80.257.030

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.119.816.192)	(16.526.586.618)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.119.816.192)	(16.526.586.618)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.849.576	14.849.576
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(86)</b>	<b>(1.119)</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.849.576	14.849.576
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>14.849.576</b>	<b>14.849.576</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.5 đến VIII.9 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ phải thu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Phải thu tiền tạm ứng	20.922.930.130	21.054.570.455
	-	-
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>20.922.930.130</b>	<b>21.054.570.455</b>

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
<b>Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	2.784.227.195	-
Doanh thu mua hàng hoá	-	-
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa</b>		
Cho thuê văn phòng	-	-

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</b>	<b>55.674.975.044</b>	<b>17.501.150.473</b>
Phải thu tiền bán hàng	18.674.975.044	17.501.150.473
đầu tư hợp tác kinh doanh	36.791.875.000	37.000.000.000
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</b>	<b>896.475.717</b>	<b>1.148.248.937</b>
Phải trả tiền mua hàng	896.475.717	1.148.248.937

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

#### Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
<b>Quý 4 năm nay</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	49.033.877.402	1.937.286.823	4.938.368.973	0	55.909.533.198
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	13.300.668.710			(13.300.668.710)	0
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>62.334.546.112</b>	<b>1.937.286.823</b>	<b>4.938.368.973</b>	<b>(13.300.668.710)</b>	<b>55.909.533.198</b>
Chi phí bộ phận	60.836.504.473	1.815.143.706	4.229.954.918	(13.092.514.449)	53.789.088.648
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.498.041.639	122.143.117	708.414.055	(208.154.261)	2.120.444.550
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(3.013.346.950)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(892.902.400)
Doanh thu hoạt động tài chính					105.001.217
Chi phí tài chính					(2.058.545.913)
Thu nhập khác					1.951.834.018
Chi phí khác					(220.960.931)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					(1.717.625)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(18.136.127)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					15.611.569
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(1.119.816.192)</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.882.904.088</b>	<b>0</b>	<b>8.145.883</b>	<b>0</b>	<b>1.891.049.971</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	323.644.968.437	3.586.353.562	11.865.028.801	(68.459.315.227)	270.637.035.573
<b>Tổng tài sản</b>					<b>270.637.035.573</b>
<b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b>	172.913.696.072	3.586.353.562	11.865.028.801	(57.432.963.014)	130.932.115.421
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>130.932.115.421</b>
<b>Số đầu năm</b>					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	362.566.204.569	4.760.698.716	11.540.935.849	(28.899.651.245)	349.968.187.889
<b>Tổng tài sản</b>					<b>349.968.187.889</b>
<b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b>	213.532.416.757	4.760.698.716	11.540.935.849	(18.444.574.166)	211.389.477.156
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>211.389.477.156</b>

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.712.762.492	3.960.294.739	2.712.762.492	3.960.294.739
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Phải thu khách hàng	57.872.837.244	110.796.570.214	57.872.837.244	110.796.570.214
Các khoản phải thu khác	24.210.742.933	44.518.662.487	24.210.742.933	44.518.662.487
<b>Cộng</b>	<b>84.796.342.669</b>	<b>159.275.527.440</b>	<b>84.796.342.669</b>	<b>159.275.527.440</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	76.715.080.642	131.217.765.150	76.715.080.642	131.217.765.150
Phải trả người bán	6.575.385.040	8.146.219.348	6.575.385.040	8.146.219.348
Các khoản phải trả khác	5.391.998.995	9.807.003.356	5.391.998.995	9.807.003.356
<b>Cộng</b>	<b>88.682.464.677</b>	<b>149.170.987.854</b>	<b>88.682.464.677</b>	<b>149.170.987.854</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### 5. Tài sản đảm bảo

##### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

<u>Tài sản thế chấp</u>	<u>Giá trị sổ sách</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	
Nhà cửa, vật kiến trúc	9.265.666.571
Máy móc thiết bị	17.453.357.834
<b>Cộng</b>	<b>26.719.024.405</b>

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	76.715.080.642	0		76.715.080.642
Phải trả người bán	6.575.385.040			6.575.385.040
Chi phí phải trả	913.650.289			913.650.289
Các khoản phải trả khác	1.445.191.388	3.033.157.318		4.478.348.706
<b>Cộng</b>	<b>85.649.307.359</b>	<b>3.033.157.318</b>		<b>88.682.464.677</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	131.217.765.150	0		131.217.765.150
Phải trả người bán	8.146.219.348			8.146.219.348
Chi phí phải trả	6.125.788.442			6.125.788.442
Các khoản phải trả khác	1.391.187.460	2.290.027.454		3.681.214.914
<b>Cộng</b>	<b>146.880.960.400</b>	<b>2.290.027.454</b>		<b>149.170.987.854</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

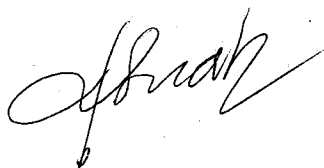
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

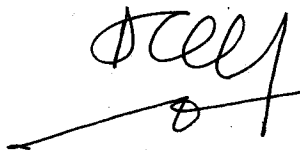
Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



**Nguyễn Lan Phương**

Kế toán trưởng



**Huy Thị Dung**

Đ. Tổng Giám đốc



**Đào Thị Soi**